



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

MỤC LỤC

Trang

| | |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 1 - 4 |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính | 5 |
| Báo cáo tài chính | |
| • Bảng cân đối kế toán | 6 - 7 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 37 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã có 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 11 năm 2013 với mã số doanh nghiệp là 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán CJC tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 20/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 32/TTGDHN-ĐKGD ngày 20/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 20.000.000.000 đồng. Trong đó phần vốn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam chiếm 51% vốn điều lệ.

Công ty có 2 xí nghiệp hạch toán độc lập:

- Xí nghiệp vật liệu thiết bị điện;
- Xí nghiệp cơ khí kết cấu (đã giải thể vào tháng 02/2015).

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511. 2218455
- Fax: (84) 0511. 3846224
- Email: codien@cemc.com.vn
- Website: <http://www.cemc.com.vn>

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất chế tạo các thiết bị điện và máy biến áp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bóc xếp hàng hóa. Chi tiết: Xếp dỡ hàng hóa;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép và các kim loại khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) chai, khí đốt, than đá. Kinh doanh xăng dầu bán tại chân công trình, dầu nhớt, mỡ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thăm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mỗi hàn;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa, phục hồi, cải tạo, nâng cấp, bảo dưỡng, bảo trì, lọc dầu thiết bị điện và máy biến áp đến 500KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Dịch vụ lập hồ sơ quyết toán công trình;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm). Chi tiết: Chế tạo các thiết bị chịu áp lực;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bóc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác. Chi tiết: Sản xuất các loại dây, cáp điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV. Đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 415 người. Trong đó cán bộ quản lý là 26 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|--|
| • Ông Hoàng Minh Châu | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |
| • Ông Ngô Việt Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |
| • Ông Nguyễn Cung Thạc | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 25/05/2013 |
| • Ông Nguyễn Văn Minh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 Miễn nhiệm ngày 12/06/2015 |
| • Ông Nguyễn Lưu Thụy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |
| • Ông Vũ Mạnh Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12/06/2015 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------------|------------|--|
| • Bà Hồ Thị Mỹ Hòa | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 18/06/2015 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Hương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 Miễn nhiệm ngày 12/06/2015 |
| • Ông Vũ Thế Vinh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 Miễn nhiệm ngày 12/06/2015 |
| • Bà Nguyễn Thị Yến Vy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |
| • Bà Nguyễn Hoàng Điệp | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12/06/2015 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Hoàng Minh Châu | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/11/2009 |
| • Ông Huỳnh Hà Nam | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/11/2009 |
| • Bà Đào Thị Ân | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/08/2014 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30/4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

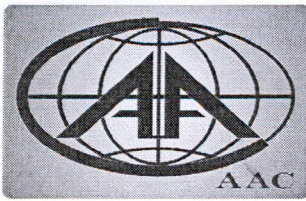
- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập & trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Hoàng Minh Châu

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 829/2015/BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, được lập ngày 30/07/2015 của Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 37. Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Nguyễn Thị Thúy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1622-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2015 VND | 31/12/2014 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 252.881.282.204 | 291.934.659.579 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 2.922.293.788 | 4.971.096.637 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 2.922.293.788 | 4.971.096.637 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 117.285.903.466 | 123.944.290.955 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 102.785.825.815 | 120.368.260.967 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 15.399.574.679 | 4.019.195.597 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 1.018.484.071 | 385.401.302 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (1.917.981.099) | (828.566.911) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 129.312.917.728 | 153.045.297.624 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 129.312.917.728 | 153.045.297.624 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.360.167.222 | 9.973.974.363 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 a | 896.129.133 | 604.544.903 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2.464.038.089 | 7.784.806.577 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | 1.584.622.883 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 20.978.831.300 | 24.432.116.024 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 17.354.011.740 | 19.852.039.153 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 17.354.011.740 | 19.852.039.153 |
| - Nguyên giá | 222 | | 91.440.746.252 | 90.277.874.115 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (74.086.734.512) | (70.425.834.962) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 33.333.653 | 33.333.653 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (33.333.653) | (33.333.653) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 435.459.269 | 720.248.612 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 435.459.269 | 720.248.612 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 15 | 2.051.536.413 | 2.052.373.745 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 3.774.439.303 | 3.774.439.303 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (1.722.902.890) | (1.722.065.558) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.137.823.878 | 1.807.454.514 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 b | 1.137.823.878 | 1.807.454.514 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 273.860.113.504 | 316.366.775.603 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2015 VND | 6 tháng đầu năm 2014 VND |
|--|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | 25 | 133.855.121.818 | 97.213.461.868 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 25 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | 25 | 133.855.121.818 | 97.213.461.868 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 26 | 124.685.990.973 | 83.638.841.826 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | 9.169.130.845 | 13.574.620.042 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 212.208.131 | 359.206.052 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 28 | 6.713.707.671 | 4.550.654.767 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 6.667.000.560 | 4.545.087.381 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 29 | (7.219.060.537) | (330.612.953) |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 30 | 9.357.891.438 | 9.368.434.327 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 528.800.404 | 345.349.953 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 31 | 37.884.982 | 746.375.209 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 32 | 70.024.435 | 494.986.227 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (32.139.453) | 251.388.982 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 33 | 496.660.951 | 596.738.935 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 33 | 131.065.517 | 103.110.893 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 33 | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 33 | 365.595.434 | 493.628.042 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 34 | 183 | 247 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 183 | 247 |



Hoàng Minh Châu

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Đào Thị Ân

Người lập biểu

Đoàn Ngọc Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | 6 tháng đầu năm 2015 VND | 6 tháng đầu năm 2014 VND |
|---|-----------|-----------------------------|-----------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác | 01 | 195.646.063.883 | 164.132.508.666 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV | 02 | (99.606.063.068) | (169.006.620.882) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (16.598.723.838) | (18.467.842.846) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (6.779.033.096) | (4.501.535.670) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (879.831.216) | (3.193.111.951) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 2.958.769.905 | 3.306.953.670 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (9.098.420.306) | (17.349.641.525) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 65.642.762.264 | (45.079.290.538) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | (1.515.656.300) | (2.786.195.599) |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | - | 34.545.454 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 12.337.528 | 283.223.591 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1.503.318.772) | (2.468.426.554) |
| 1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 104.023.131.656 | 171.479.729.253 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (170.211.753.633) | (121.178.334.884) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (66.188.621.977) | 50.301.394.369 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (2.049.178.485) | 2.753.677.277 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 4.971.096.637 | 11.001.187.328 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | 375.636 | 3.321.992 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 2.922.293.788 | 13.758.186.597 |



Hoàng Minh Châu

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Đào Thị Ân

Người lập biểu

Đoàn Ngọc Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 11 năm 2013 với mã số doanh nghiệp 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất chế tạo các thiết bị điện và máy biến áp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Xếp dỡ hàng hóa;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông cộng đồng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép và các kim loại khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) chai, khí đốt, than đá. Kinh doanh xăng dầu bán tại chân công trình, dầu nhớt, mỡ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thẩm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa, phục hồi, cải tạo, nâng cấp, bảo dưỡng, bảo trì, lọc dầu thiết bị điện và máy biến áp đến 500KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Dịch vụ lập hồ sơ quyết toán công trình;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm). Chi tiết: Chế tạo các thiết bị chịu áp lực;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác. Chi tiết: Sản xuất các loại dây, cáp điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV. Đầu tư xây dựng và lắp đặt các dự án, công trình viễn thông công cộng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 5 – 25 |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 |
| Tài sản cố định khác | 6 |

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm máy tính | 3 |

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Tiền thuê đất, phí sử dụng hạ tầng Khu công nghiệp: chi phí phải trả được xác định căn cứ vào công văn số 8927/UBND-KTN ngày 26/10/2012 của UBND Thành phố Đà Nẵng
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay

4.11 Dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng bảo hành các công trình thủy điện, cột thép: được xác định căn cứ vào từng hợp đồng, thời gian doanh thu ghi nhận và tỷ lệ trích lập chi phí bảo hành sản phẩm quy định tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính.

Qua thống kê chi phí bảo hành nhiều năm, Công ty nhận thấy chi phí này phát sinh không cao. Do đó Công ty đã điều chỉnh tỷ lệ trích lập chi phí bảo hành kỳ này để phù hợp hơn với chi phí bảo hành thực tế. Cụ thể như sau:

| <u>6 tháng đầu năm 2015 (%)</u> | <u>6 tháng đầu năm 2014 (%)</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|
| 1,5 - 3 | 1,5 - 4,65 |

Nếu số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Khoản giảm chi phí bán hàng trong kỳ là hoàn nhập dự phòng bảo hành các công trình.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cơ khí, thiết bị điện; các mặt hàng khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

| | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 286.798.000 | 325.788.000 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.635.495.788 | 4.645.308.637 |
| Cộng | 2.922.293.788 | 4.971.096.637 |

6. Phải thu của khách hàng

a. Ngắn hạn

| | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|--|------------------------|------------------------|
| Ban Quản lý các Công trình điện Miền Nam | 27.481.449.190 | 4.810.514.331 |
| Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La | 11.073.718.810 | 11.073.718.810 |
| Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ | 18.718.234.939 | 19.369.016.560 |
| Công ty Chalieco | 9.133.979.284 | 10.752.519.284 |
| Công ty Hamon Research-Cottrell S.A | 4.523.192.384 | 27.474.966.464 |
| Các đối tượng khác | 31.855.251.208 | 46.887.525.518 |
| Cộng | 102.785.825.815 | 120.368.260.967 |

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|--|----------------|----------------|
| Ban Quản lý các Công trình điện Miền Nam | 27.481.449.190 | 4.810.514.331 |
| Ban QLDA Thủy điện Sơn La | 11.073.718.810 | 11.073.718.810 |
| Ban QLDA Thủy điện 7 - TCT Phát điện 2 | 3.873.779.101 | 3.873.779.101 |
| Công ty CP Phát triển Điện lực | 5.142.705.311 | 5.142.705.311 |
| Ban QLDA Thủy điện 1 - TCT Phát điện 3 | 2.503.053.893 | 2.503.053.893 |
| Công ty CP Cơ khí Điện lực | 601.972.388 | 601.972.388 |
| Công ty Điện lực Kon Tum | 101.574.813 | 363.701.418 |
| Công ty Lưới điện cao thế Miền Trung | 6.633.918.312 | 2.567.702.512 |
| Ban QLDA Lưới điện TP Hồ Chí Minh | 2.652.464.660 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|---|-----------------------|----------------------|
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp Việt Nam | 1.109.098.500 | - |
| Công ty CP Đầu tư KCN Hòa Cẩm | 1.254.842.745 | 836.561.830 |
| Công ty CP Máy thiết bị Thủy Lực | 1.347.487.363 | 1.281.487.363 |
| Công ty CP CN Công nghiệp Intex | 1.008.750.000 | 1.008.750.000 |
| Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Đại Hãn | 4.510.890.900 | - |
| Công ty TNHH MTV Việt Bản | 836.636.363 | 358.636.363 |
| Công ty TNHH MTV Ngô Kháng | 600.267.900 | 3.921.026 |
| Công ty TNHH TM và DV Tổng hợp Dana Trung Hiếu | 816.390.064 | - |
| Các đối tượng khác | 3.915.210.844 | 529.839.015 |
| Cộng | 15.399.574.679 | 4.019.195.597 |

8. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2015 | | 31/12/2014 | |
|----------------------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu Bảo hiểm người lao động | 4.424.708 | - | 17.440.571 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 5.000.000 | - | 5.000.000 | - |
| Tạm ứng | 681.254.429 | - | 329.806.052 | - |
| Phải thu khác | 327.804.934 | - | 33.154.679 | - |
| Cộng | 1.018.484.071 | - | 385.401.302 | - |

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|--|----------------------|--------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn | | |
| - Trên 3 năm | 738.229.575 | 43.771.823 |
| - Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 443.670.857 | 439.759.467 |
| - Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 559.814.701 | 9.146.800 |
| - Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 176.265.966 | 335.888.821 |
| Cộng | 1.917.981.099 | 828.566.911 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

| | 30/06/2015 | | 31/12/2014 | |
|------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 19.415.881.535 | - | 55.066.636.079 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 72.094.183 | - | 127.696.443 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 108.692.861.537 | - | 83.737.203.332 | - |
| Thành phẩm | 1.010.493.672 | - | 13.992.174.969 | - |
| Hàng hóa | 121.586.801 | - | 121.586.801 | - |
| Cộng | 129.312.917.728 | - | 153.045.297.624 | - |

Không có hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất tại ngày 30/06/2015.

Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ phải trả tại ngày 30/06/2015.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

| | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 811.962.686 | 143.172.187 |
| Phí kiểm định, bảo hiểm xe | 9.560.833 | 18.845.165 |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ | 74.605.614 | 442.527.551 |
| Cộng | 896.129.133 | 604.544.903 |

b. Dài hạn

| | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí sửa chữa nhà vòm Khu A | 744.667.843 | 1.359.773.140 |
| Chi phí sửa chữa lò | 179.828.761 | 359.658.067 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 12.327.276 | 88.023.307 |
| Các khoản khác | 200.999.998 | - |
| Cộng | 1.137.823.878 | 1.807.454.514 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định khác VND | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 41.867.585.732 | 35.932.054.047 | 11.916.501.833 | 407.832.503 | 153.900.000 | 90.277.874.115 |
| Mua sắm trong kỳ | - | 908.400.000 | - | - | - | 908.400.000 |
| Đ/tr XDCB h/thành | 254.472.137 | - | - | - | - | 254.472.137 |
| T/lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 42.122.057.869 | 36.840.454.047 | 11.916.501.833 | 407.832.503 | 153.900.000 | 91.440.746.252 |
| Khấu hao | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 30.114.523.104 | 28.352.003.573 | 11.497.612.941 | 391.149.374 | 70.545.970 | 70.425.834.962 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.516.421.517 | 1.083.512.432 | 43.333.332 | 15.332.268 | 2.300.001 | 3.660.899.550 |
| T/lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 32.630.944.621 | 29.435.516.005 | 11.540.946.273 | 406.481.642 | 72.845.971 | 74.086.734.512 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 11.753.062.628 | 7.580.050.474 | 418.888.892 | 16.683.129 | 83.354.030 | 19.852.039.153 |
| Số cuối kỳ | 9.491.113.248 | 7.404.938.042 | 375.555.560 | 1.350.861 | 81.054.029 | 17.354.011.740 |

Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 54.090.947.696 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐHH cầm cố, thế chấp vay ngân hàng tại ngày 30/06/2015 là: 5.670.633.366 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm kế toán VND | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số đầu kỳ | 33.333.653 | 33.333.653 |
| Mua trong kỳ | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| Số cuối kỳ | 33.333.653 | 33.333.653 |
| Khấu hao | | |
| Số đầu kỳ | 33.333.653 | 33.333.653 |
| Khấu hao trong kỳ | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| Số cuối kỳ | 33.333.653 | 33.333.653 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số đầu kỳ | - | - |
| Số cuối kỳ | - | - |

Nguyên giá TSCĐVH đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 33.333.653 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Máy hàn MIG | 32.972.779 | 32.972.779 |
| Máy cắt đột thép góc bán tự động | 400.000.000 | 436.003.696 |
| Nhà phun bi CMC1 | - | 251.272.137 |
| Gia công bê tông | 2.486.490 | - |
| Cộng | 435.459.269 | 720.248.612 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/06/2015 | | | | 31/12/2014 | | | | |
|---|---------------------|-----------|------------------------|----------------------|----------------------|----------------|----------------------|----------------------|----------------|
| | Tình hình hoạt động | Tỷ lệ vốn | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | | | | | | |
| - Công ty CP Sứ thủy tinh cách điện (í) | Đang hoạt động | 21,9% | 21,9% | 2.000.000.000 | - | - | 2.000.000.000 | - | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Trường Thông | Đang hoạt động | 49% | 49% | 1.774.439.303 | 1.722.902.890 | - | 1.774.439.303 | 1.722.065.558 | - |
| Cộng | | | | 3.774.439.303 | 1.722.902.890 | - | 3.774.439.303 | 1.722.065.558 | - |

(i) Báo cáo tài chính (trước kiểm toán) của Công ty Cổ phần Sứ thủy tinh cách điện có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Mặt khác cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

| | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Cơ khí điện lực | 3.313.816.085 | 3.313.816.085 |
| Công ty CP XL & XNK VTTB CN - CIMEXCO | 3.107.726.144 | - |
| Nhà máy Quy chế II | 5.962.620.098 | 2.872.199.249 |
| Công ty TNHH Minh Bạch | 2.639.319.908 | 32.356.109 |
| Các đối tượng khác | 11.956.134.419 | 14.516.948.959 |
| Cộng | 26.979.616.654 | 20.735.320.402 |

b. Phải trả người bán các bên liên quan

| | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|-----------------------------------|---------------|---------------|
| Công ty CP Cơ khí Điện lực | 3.313.816.085 | 3.313.816.085 |
| Công ty CP Cơ điện Thủ Đức | 406.997.036 | 406.997.036 |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1 | 576.713.101 | 576.713.101 |

17. Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn

| | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Thủy điện Nậm Mô Nậm Non | 12.749.990.000 | - |
| Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 | 11.340.172.067 | 11.716.319.100 |
| Công ty CP Thủy điện Sa Pa | 4.286.246.487 | 4.286.246.487 |
| Các đối tượng khác | 13.708.984.046 | 1.759.776.865 |
| Cộng | 42.085.392.600 | 17.762.342.452 |

b. Người mua trả tiền trước các bên liên quan

| | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|-----------------------------------|----------------|----------------|
| Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 | 11.340.172.067 | 11.716.319.100 |
| Ban QLDA Lưới điện TP Hồ Chí Minh | - | 1.031.733.000 |
| Trung tâm Thí nghiệm điện | 552.691.936 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|----------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| Thuế GTGT | 303.236.365 | 334.014.250 | 544.368.155 | 92.882.460 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 849.704.103 | 131.065.517 | 879.831.216 | 100.938.404 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.068.424 | 8.750.728 | 8.063.270 | 3.755.882 |
| Các loại thuế khác | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - |
| Cộng | 1.156.008.892 | 478.830.495 | 1.437.262.641 | 197.576.746 |

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|--|----------------------|----------------------|
| Tiền thuê đất, phí sử dụng hạ tầng KCN Hòa Cẩm (i) | 4.383.818.453 | 3.808.165.419 |
| Chi phí lãi vay | 155.974.135 | 268.006.671 |
| Cộng | 4.539.792.588 | 4.076.172.090 |

- (i) Trong năm 2012, Công ty đã nhận được Công văn số 8927/UBND-KTN ngày 26/10/2012 của UBND Thành phố Đà Nẵng về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất đối với diện tích đất thuê (39.505 m²) của Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Hòa Cẩm từ 4.830 đồng/m² lên 24.150 đồng/m². Theo đó, Công ty đã trích trước tiền thuê đất vào kết quả kinh doanh các năm theo đơn giá thuê đất mới. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa thanh toán khoản tiền thuê đất này cho Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Hòa Cẩm do chưa thống nhất về đơn giá đã điều chỉnh. Công ty cũng chưa nhận hóa đơn tài chính của khoản tiền thuê đất này.

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|--|----------------------|------------|
| Doanh thu chưa thực hiện của các CT cột cáp viễn thông | 270.894.998 | - |
| Doanh thu chưa thực hiện của các công trình cột thép | 5.638.145.532 | - |
| Cộng | 5.909.040.530 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|---|--------------------|----------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 72.978.785 | - |
| Kinh phí công đoàn | 87.175.688 | 67.529.122 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 60.782.669 | 678.730 |
| Bà Tổng Thị Thảo | - | 3.250.000.000 |
| Phải trả khác | 181.113.016 | 92.079.488 |
| Cộng | 402.050.158 | 3.410.287.340 |

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn | 198.432.619.207 | 103.726.190.263 | 169.192.929.433 | 132.965.880.037 |
| Ngân hàng Đầu tư & Phát triển CN Đà Nẵng | 81.996.658.174 | 76.886.624.069 | 73.449.835.991 | 85.433.446.252 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Đà Nẵng | 116.435.961.033 | 26.839.566.194 | 95.743.093.442 | 47.532.433.785 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 1.055.482.807 | 665.600.000 | 1.055.482.807 | 665.600.000 |
| Ngân hàng Đầu tư & Phát triển CN Đà Nẵng | 388.282.807 | - | 388.282.807 | - |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Đà Nẵng | 667.200.000 | 665.600.000 | 667.200.000 | 665.600.000 |
| Cộng | 199.488.102.014 | 104.391.790.263 | 170.248.412.240 | 133.631.480.037 |

23. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

| | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|--|----------------------|----------------------|
| Dự phòng bảo hành các công trình thủy điện | 466.870.572 | 1.629.050.875 |
| Dự phòng bảo hành các công trình khác | 2.158.955.085 | 1.957.244.942 |
| Cộng | 2.625.825.657 | 3.586.295.817 |

b. Dài hạn

| | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|--|----------------------|----------------------|
| Dự phòng bảo hành các công trình thủy điện | 2.060.416.854 | 4.143.661.819 |
| Dự phòng bảo hành các công trình cột thép | 1.575.348.760 | 5.779.466.899 |
| Cộng | 3.635.765.614 | 9.923.128.718 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|----------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------|---|
| Số dư tại 01/01/2014 | 20.000.000.000 | 15.929.038.740 | 9.231.725.184 | 1.266.393.878 | 11.733.472.305 |
| Tăng trong năm | - | 1.054.872.721 | - | 1.300.000.000 | 3.928.332.321 |
| Giảm trong năm | - | - | 1.054.872.721 | - | 11.733.472.305 |
| Số dư tại 31/12/2014 | <u>20.000.000.000</u> | <u>16.983.911.461</u> | <u>8.176.852.463</u> | <u>2.566.393.878</u> | <u>3.928.332.321</u> |
| Số dư tại 01/01/2015 | 20.000.000.000 | 16.983.911.461 | 10.743.246.341 | - | 3.928.332.321 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | 365.595.434 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | 728.332.321 |
| Số dư tại 30/06/2015 | <u>20.000.000.000</u> | <u>16.983.911.461</u> | <u>10.743.246.341</u> | <u>-</u> | <u>3.565.595.434</u> |

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

| | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 10.200.000.000 | 10.200.000.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 9.800.000.000 | 9.800.000.000 |
| Cộng | <u>20.000.000.000</u> | <u>20.000.000.000</u> |

c. Cổ phiếu

| | 30/06/2015 Cổ phiếu | 31/12/2014 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.000.000 | 2.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.000.000 | 2.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.000.000 | 2.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.000.000 | 2.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.000.000 | 2.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | 3.928.332.321 | 11.733.472.305 |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này | 365.595.434 | 3.928.332.321 |
| Phân phối lợi nhuận | 728.332.321 | 11.733.472.305 |
| Phân phối lợi nhuận kỳ trước | 728.332.321 | 11.733.472.305 |
| - Trích quỹ dự phòng tài chính | - | 1.300.000.000 |
| - Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành | 728.332.321 | 4.362.472.305 |
| - Trả cổ tức cho các cổ đông | - | 6.000.000.000 |
| - Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | - | 71.000.000 |
| Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 3.565.595.434 | 3.928.332.321 |

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 12/06/2015.

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---|------------------------|-----------------------|
| Tổng doanh thu | 133.855.121.818 | 97.213.461.868 |
| + Doanh thu bán sản phẩm cơ khí, thiết bị điện | 127.599.923.258 | 87.660.997.434 |
| + Doanh thu sửa chữa, thí nghiệm điện | 3.888.217.900 | 3.857.646.145 |
| + Doanh thu bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác | 2.340.944.297 | 2.380.498.403 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ | 26.036.363 | 3.314.319.886 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Cộng | 133.855.121.818 | 97.213.461.868 |

26. Giá vốn hàng bán

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---|------------------------|-----------------------|
| Giá vốn sản phẩm cơ khí, thiết bị điện | 120.496.773.180 | 74.679.697.600 |
| Giá vốn sửa chữa thí nghiệm điện | 2.812.067.017 | 3.476.338.883 |
| Giá vốn vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác | 1.362.555.850 | 2.645.306.370 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 14.594.926 | 2.837.498.973 |
| Cộng | 124.685.990.973 | 83.638.841.826 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi | 12.337.528 | 23.223.591 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 260.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 131.966.669 | 14.194.911 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 67.903.934 | 61.787.550 |
| Cộng | 212.208.131 | 359.206.052 |

28. Chi phí tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay | 6.667.000.560 | 4.545.087.381 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 45.869.779 | 2.701.075 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | 837.332 | 2.866.311 |
| Cộng | 6.713.707.671 | 4.550.654.767 |

29. Chi phí bán hàng

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí quảng cáo, vận chuyển | 28.772.727 | 259.670.236 |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm | (7.247.833.264) | (590.283.189) |
| Cộng | (7.219.060.537) | (330.612.953) |

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.368.627.527 | 4.076.085.279 |
| Chi phí tiếp khách, hội nghị, khánh tiết | 1.212.560.630 | 1.230.675.474 |
| Các khoản khác | 4.776.703.281 | 4.061.673.574 |
| Cộng | 9.357.891.438 | 9.368.434.327 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Thu nhập khác

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Thu nhập thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | 34.545.454 |
| Thu nhập từ thanh lý vật tư | 3.912.000 | 476.821.810 |
| Thu vi phạm hợp đồng kinh tế | - | 20.674.677 |
| Xử lý vật liệu thừa theo kiểm kê | - | 171.863.423 |
| Thu nhập khác | 33.972.982 | 42.469.845 |
| Cộng | 37.884.982 | 746.375.209 |

32. Chi phí khác

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giá trị vật tư thanh lý | - | 331.222.594 |
| Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế | - | 119.000.759 |
| Phạt chậm nộp thuế | 9.598.692 | - |
| Chi phí khác | 60.425.743 | 44.762.874 |
| Cộng | 70.024.435 | 494.986.227 |

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 496.660.951 | 596.738.935 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 10.067.513 | (223.572.414) |
| + Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ) | 69.138.445 | 36.427.586 |
| - Chi phí không hợp lệ | 33.138.445 | 36.427.586 |
| - Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành | 36.000.000 | - |
| + Điều chỉnh giảm | 59.070.932 | 260.000.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia | - | 260.000.000 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ đã tính thuế | 59.070.932 | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 506.728.464 | 373.166.521 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 131.065.517 | 103.110.893 |
| Trong đó: | | |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này | 111.480.262 | 82.096.635 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | 19.585.255 | 21.014.258 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 365.595.434 | 493.628.042 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | - | - |
| - Điều chỉnh tăng | - | - |
| - Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi) | - | - |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 365.595.434 | 493.628.042 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 2.000.000 | 2.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 183 | 247 |

Mức trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 không được quy định cụ thể trong Điều lệ Công ty và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015. Do đó, Công ty không xác định các khoản điều chỉnh giảm liên quan đến mức trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ kế toán.

35. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 105.265.769.149 | 94.125.639.763 |
| Chi phí nhân công | 17.365.622.869 | 17.648.996.489 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.660.899.550 | 4.390.495.727 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.463.068.568 | 16.258.410.401 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.471.317.759 | 4.163.904.696 |
| Cộng | 144.226.677.895 | 136.587.447.076 |

36. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ tương đối ít và rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

| | | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
|--------------------------------------|-----|-------------------|---------------------|
| Tài sản tài chính | | 305.617,81 | 1.456.695,92 |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | USD | 84.672,69 | 36.722,86 |
| - Phải thu khách hàng | USD | 220.945,12 | 1.419.973,06 |

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là thép và kẽm dùng để sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ cho công trình thủy điện và các sản phẩm cột thép. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam như Điện lực các địa phương, Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam... và các Ban quản lý các công trình thủy điện. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đơn đốc thu hồi công nợ và có thể khởi kiện dân sự đối với những đối tượng công nợ quá hạn thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| <u>30/06/2015</u> | <u>Không quá 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|--------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| Phải trả người bán | 26.979.616.654 | - | 26.979.616.654 |
| Chi phí phải trả | 4.539.792.588 | - | 4.539.792.588 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 133.631.480.037 | - | 133.631.480.037 |
| Phải trả khác | 181.113.016 | - | 181.113.016 |
| Cộng | 165.332.002.295 | - | 165.332.002.295 |

| <u>31/12/2014</u> | <u>Không quá 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|--------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| Phải trả người bán | 20.735.320.402 | - | 20.735.320.402 |
| Chi phí phải trả | 4.076.172.090 | - | 4.076.172.090 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 199.488.102.014 | 332.000.000 | 199.820.102.014 |
| Phải trả khác | 3.342.079.488 | - | 3.342.079.488 |
| Cộng | 227.641.673.994 | 332.000.000 | 227.973.673.994 |

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau

| <u>30/06/2015</u> | <u>Không quá 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|------------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.922.293.788 | - | 2.922.293.788 |
| Phải thu khách hàng | 100.867.844.716 | - | 100.867.844.716 |
| Phải thu khác | 332.804.934 | - | 332.804.934 |
| Cộng | 104.122.943.438 | - | 104.122.943.438 |

| <u>31/12/2014</u> | <u>Không quá 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|------------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.971.096.637 | - | 4.971.096.637 |
| Phải thu khách hàng | 119.539.694.056 | - | 119.539.694.056 |
| Phải thu khác | 38.154.679 | - | 38.154.679 |
| Cộng | 124.548.945.372 | - | 124.548.945.372 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Báo cáo bộ phận

| Hoạt động | Sản phẩm cơ khí VND | Sửa chữa thí nghiệm điện VND | Vận chuyển VND | Kinh doanh khác VND | Cộng VND |
|--|------------------------------------|------------------------------------|-------------------|------------------------|------------------------------------|
| Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 | | | | | |
| Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ | 127.599.923.258 | 3.888.217.900 | 26.036.363 | 2.340.944.297 | 133.855.121.818 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - | - | - | - |
| Giá vốn | 120.496.773.180 (7.219.060.537) | 2.812.067.017 | 14.594.926 | 1.362.555.850 | 124.685.990.973 (7.219.060.537) |
| Chi phí bán hàng | 8.492.422.880 | 865.468.558 | - | - | 9.357.891.438 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | - | - | - | - | 212.208.131 |
| Doanh thu tài chính không phân bổ | - | - | - | - | 6.713.707.671 |
| Chi phí tài chính không phân bổ | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 5.829.787.735 | 210.682.325 | 11.441.437 | 978.388.447 | 528.800.404 |
| Thu nhập khác | - | - | - | - | 37.884.982 |
| Chi phí khác | - | - | - | - | 70.024.435 |
| Lợi nhuận khác | - | - | - | - | (32.139.453) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | - | - | - | - | 496.660.951 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - | - | - | 131.065.517 |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm | - | - | - | - | 365.595.434 |
| Tại ngày 30/06/2015 | | | | | |
| Tài sản cố định hữu hình | 12.120.300.957 | 4.858.155.223 | 375.555.560 | - | 17.354.011.740 |
| - Nguyên giá | 75.745.015.060 | 8.612.765.916 | 6.497.226.064 | 585.739.212 | 91.440.746.252 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | (63.624.714.103) | (3.754.610.693) | (6.121.670.504) | (585.739.212) | (74.086.734.512) |
| Phải thu khách hàng | 101.959.240.801 | 819.750.814 | 6.834.200 | - | 102.785.825.815 |
| Phải trả người bán | 26.396.142.402 | 170.362.500 | 235.606.791 | 177.504.961 | 26.979.616.654 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| Hoạt động | Sản phẩm cơ khí VND | Sửa chữa thí nghiệm điện VND | Vận chuyển VND | Kinh doanh khác VND | Cộng VND |
|--|---------------------------------|------------------------------------|--------------------|------------------------|---------------------------------|
| Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 | | | | | |
| Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ | 87.660.997.434 | 3.857.646.145 | 3.314.319.886 | 2.380.498.403 | 97.213.461.868 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - | - | - | - |
| Giá vốn | 74.679.697.600 (462.785.153) | 3.476.338.883 132.172.200 | 2.837.498.973 | 2.645.306.370 | 83.638.841.826 (330.612.953) |
| Chi phí bán hàng | 8.523.623.270 | 560.595.022 | - | 284.216.035 | 9.368.434.327 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | | 359.206.052 |
| Doanh thu tài chính không phân bổ | | | | | 4.550.654.767 |
| Chi phí tài chính không phân bổ | | | | | 345.349.953 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 4.920.461.717 | (311.459.960) | 476.820.913 | (549.024.002) | 746.375.209 |
| Thu nhập khác | | | | | 494.986.227 |
| Chi phí khác | | | | | 251.388.982 |
| Lợi nhuận khác | | | | | 596.738.935 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | | | | 103.110.893 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | | 493.628.042 |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm | | | | | |
| Tại ngày 30/06/2014 | | | | | |
| Tài sản cố định hữu hình: | 16.413.298.161 | 5.242.292.423 | 462.222.224 | - | 22.117.812.808 |
| - Nguyên giá | 79.391.325.561 | 7.357.256.803 | 1.224.191.904 | 585.739.212 | 88.558.513.480 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | (62.978.027.400) | (2.114.964.380) | (761.969.680) | (585.739.212) | (66.440.700.672) |
| Phải thu khách hàng | 75.461.541.364 | 1.841.907.140 | 15.621.000 | 23.901.100 | 77.342.970.604 |
| Phải trả người bán | 14.141.248.274 | 712.563.634 | 720.627.097 | 820.762.494 | 16.395.201.499 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Giao dịch với các bên liên quan

a. Nghiệp vụ trọng yếu phát sinh với các bên có liên quan

| Giao dịch | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Bán hàng | | |
| Công ty Điện lực Quảng Nam | 1.712.843.385 | 532.205.193 |
| Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng | 1.180.052.872 | 1.220.313.491 |
| Công ty Điện lực Thừa Thiên Huế | 112.091.067 | 127.189.544 |
| Công ty Điện lực Kon Tum | 571.035.067 | 539.167.065 |
| Công ty Điện lực Quảng Trị | 373.457.700 | 224.007.300 |
| Công ty Điện lực Bình Định | 599.813.060 | 526.550.922 |
| Ban QL các Công trình điện Miền Nam | 100.438.756.087 | - |
| Công ty Lưới điện cao thế Miền Trung | 431.958.228 | - |
| Ban QLDA Lưới điện TP Hồ Chí Minh | 3.684.197.660 | 2.585.061.837 |
| Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 | 1.195.660.175 | - |
| Mua hàng | | |
| Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng | 866.411.036 | 845.269.160 |
| Trả tiền | | |
| Bà Tổng Thị Thảo | 3.250.000.000 | - |

b. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lương Ban Tổng Giám đốc | 305.266.456 | 588.758.281 |
| - Tổng Giám đốc | 174.000.000 | 220.087.468 |
| - Phó Tổng Giám đốc | 131.266.456 | 368.670.813 |
| Lương của Hội đồng quản trị | 150.000.000 | - |
| Thù lao của Hội đồng quản trị | 36.000.000 | 57.000.000 |
| Thù lao của Ban kiểm soát | 12.000.000 | 14.000.000 |

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.



Hoàng Minh Châu

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Đào Thị Ân

Người lập biểu

Đoàn Ngọc Vinh